

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 23

97
VQ
P
A
T

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.085.741.974.955	1.191.983.061.305
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	17.623.360.693	29.693.630.393
1. Tiền	111		17.623.360.693	29.693.630.393
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		587.961.184.660	688.404.360.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	143.581.930.289	275.146.921.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	73.159.457.796	39.698.475.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	371.133.226.395	373.472.393.355
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		86.570.180	86.570.180
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	441.193.125.230	455.674.496.002
1. Hàng tồn kho	141		442.018.939.475	456.500.310.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(825.814.245)	(825.814.245)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		38.964.304.372	18.210.574.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	18.881.490.937	4.719.585.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	18.790.743.056	11.802.114.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.292.070.379	1.688.874.680
B. Tài sản dài hạn	200		367.121.527.319	354.944.063.977
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		92.132.585.499	92.130.585.499
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	92.132.585.499	92.130.585.499
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		137.258.555.770	131.728.280.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.487.366.600	46.912.631.367
- Nguyên giá	222		84.713.579.071	76.043.268.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.226.212.471)	(29.130.637.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.771.189.170	84.815.648.756
- Nguyên giá	228		85.416.269.623	85.416.269.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(645.080.453)	(600.620.867)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		37.915.633.436	30.964.112.425
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	37.915.633.436	30.964.112.425
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		99.814.752.614	100.121.085.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	10.970.958.303	8.848.186.411
2. Lợi thế thương mại	269	V.07	88.843.794.311	91.272.899.519
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.452.863.502.274	1.546.927.125.282

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		919.902.887.195	1.014.422.780.323
I. Nợ ngắn hạn	310		917.635.366.506	1.011.727.006.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	87.545.104.659	99.092.129.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	80.221.128.327	43.013.942.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	18.660.562.895	11.268.245.296
4. Phải trả người lao động	314		5.865.523.067	17.286.662.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	931.487.537	2.413.809.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	41.306.213.653	43.068.717.665
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	679.692.309.780	791.921.122.336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.413.036.588	3.662.376.588
II. Nợ dài hạn	330		2.267.520.689	2.695.774.137
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.267.520.689	2.695.774.137
D. Vốn chủ sở hữu	400		532.960.615.079	532.504.344.959
I. Vốn chủ sở hữu	410		532.960.615.079	532.504.344.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	455.399.680.000	455.399.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.680.000	455.399.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	4.367.682.760	4.351.560.692
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1.215.200.961	1.199.078.892
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	44.040.864.214	43.217.049.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.216.641.493	4.657.127.203
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		824.222.721	38.559.921.899
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.19	27.937.187.144	28.336.976.273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.452.863.502.274	1.546.927.125.282

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.130.356.411.583	1.446.626.550.897	1.130.356.411.583	1.446.626.550.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		30.109.841.819	3.495.763.273	30.109.841.819	3.495.763.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.100.246.569.764	1.443.130.787.624	1.100.246.569.764	1.443.130.787.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.028.992.289.264	1.342.222.522.272	1.028.992.289.264	1.342.222.522.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.254.280.500	100.908.265.352	71.254.280.500	100.908.265.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	171.716.385	81.213.302	171.716.385	81.213.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.459.939.090	9.893.392.247	12.459.939.090	9.893.392.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.459.939.090	9.893.392.247	12.459.939.090	9.893.392.247
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	38.258.988.726	48.188.578.544	38.258.988.726	48.188.578.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	19.214.617.496	20.841.856.679	19.214.617.496	20.841.856.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.492.451.573	22.065.651.184	1.492.451.573	22.065.651.184
11. Thu nhập khác	31	VI.07	526.780.218	12.760.340.407	526.780.218	12.760.340.407
12. Chi phí khác	32	VI.08	429.384.441	903.041.950	429.384.441	903.041.950
13. Lợi nhuận khác	40		97.395.777	11.857.298.457	97.395.777	11.857.298.457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.589.847.350	33.922.949.641	1.589.847.350	33.922.949.641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.133.577.231	4.567.811.254	1.133.577.231	4.567.811.254
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		456.270.119	29.355.138.387	456.270.119	29.355.138.387
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		499.662.961	25.087.987.249	499.662.961	25.087.987.249
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(43.392.842)	4.267.151.138	(43.392.842)	4.267.151.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	11	671	11	671
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	11	671	11	671

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.589.847.350	33.922.949.641
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.436.867.605	2.776.298.394
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.279.873	114.091.402
Chi phí lãi vay	06	12.459.939.090	9.893.392.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.493.933.918	46.706.731.684
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	93.849.351.177	(235.174.803.733)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	14.481.370.772	(122.825.405.181)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.252.935.646	145.207.871.534
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(13.855.571.983)	(63.236.296.338)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.459.939.090)	(9.893.392.247)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(249.340.000)	(366.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.512.740.440	(239.581.694.281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.077.884.417)	(9.375.745.455)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.138.818.182	3.842.727.272
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.122.099	81.213.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.925.944.136)	(5.451.804.881)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	216.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	792.958.232.978	1.097.462.054.709
Tiền trả nợ gốc vay	34	(905.615.298.982)	(1.070.390.506.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.657.066.004)	243.071.548.430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.070.269.700)	(1.961.950.732)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.693.630.393	29.209.095.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.623.360.693	27.247.145.192

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính

Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 455.399.680.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/3/2020: 455.399.680.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-005.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại 12 đường số 9, Khu phố 1, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	73,00%	73,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 18 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	95,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính quý I năm 2020. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm | 02 - 05 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.784.407.489	1.568.393.109
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	386.813.334	756.642.613
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	6.285.716	194.286.866
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	206.403.975	300.747.738
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	1.184.904.464	316.715.892
Tiền gửi ngân hàng	15.838.953.204	28.125.237.284
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	3.072.520.400	9.546.152.907
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	3.783.190.654	1.766.606.137
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	4.328.786.654	1.344.611.274
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	4.654.455.496	15.467.866.966
Cộng	17.623.360.693	29.693.630.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)		143.581.930.289		259.919.058.989	
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô		-		15.227.862.644	
Cộng		143.581.930.289		275.146.921.633	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công Ty TNHH Minh Long		8.678.015.124		8.439.536.124	
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô		60.497.307.270		17.785.380.919	
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác		3.984.135.402		13.473.558.216	
Cộng		73.159.457.796		39.698.475.259	
4. Phải thu khác					
a) Phải thu khác ngắn hạn					
- Phải thu hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp chính		41.146.959.142		48.285.976.231	
- Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long		85.336.068.517		87.766.183.004	
- Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô		124.855.355.657		125.356.415.958	
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long		4.732.073.614		4.732.073.614	
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto		3.000.000.000		3.000.000.000	
- Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân		81.800.000.000		81.900.000.000	
- Phải thu khác từ ông Nguyễn Đăng Hoàng		5.242.023.000		1.187.023.000	
- Phải thu khác từ cá nhân là bên liên quan		-		1.909.676.971	
- Các khoản tạm ứng nhân viên		8.915.509.120		8.212.415.089	
- Ký quỹ ngắn hạn khác		2.295.334.560		2.405.334.560	
- Các khoản phải thu khác		13.809.902.785		8.717.294.928	
Cộng		371.133.226.395		373.472.393.355	
b) Phải thu khác dài hạn					
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô		84.434.102.400		84.434.102.400	
- Ký quỹ dài hạn khác		7.698.483.099		7.696.483.099	
Cộng		92.132.585.499		92.130.585.499	
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ		18.852.601	-	113.262.064	-
- Chi phí sản xuất dở dang		4.735.601.592	-	4.621.710.471	-
- Hàng hóa	(5.1)	437.264.485.282	(825.814.245)	451.765.337.712	(825.814.245)
Cộng		442.018.939.475	(825.814.245)	456.500.310.247	(825.814.245)

03
 C
 C
 CIT
 ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe các loại	390.468.946.354	402.316.723.631
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	83.847.349.993	162.739.699.983
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	47.156.281.816	12.281.740.907
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	30.503.127.272	30.620.677.272
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	228.962.187.273	196.674.605.469
Phụ tùng, phụ kiện	46.795.538.928	49.448.614.081
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	21.287.189.504	22.792.893.644
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	14.223.282.638	14.915.023.685
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	7.615.359.414	7.753.472.791
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	3.669.707.372	3.987.223.961
Cộng	437.264.485.282	451.765.337.712
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Số dư đầu năm		(825.814.245)
- Trích lập dự phòng		-
- Số dư cuối kỳ		(825.814.245)
6. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.606.000.721	1.055.434.220
- Vật tư son chờ kết chuyển	479.948.767	567.047.327
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	16.795.541.449	3.097.104.091
Cộng	18.881.490.937	4.719.585.638
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.441.604.363	3.562.075.532
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	5.529.353.940	5.286.110.879
Cộng	10.970.958.303	8.848.186.411
7. Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	97.164.208.355	97.164.208.355
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(8.320.414.044)	(5.891.308.836)
Cộng	88.843.794.311	91.272.899.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.872.784.840	-	-	13.872.784.840
Máy móc, thiết bị	24.263.453.337	3.865.429.599	1.456.052.727	26.672.830.209
Phương tiện vận tải	36.451.752.507	4.281.607.817	-	40.733.360.324
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.455.277.708	1.979.325.990	-	3.434.603.698
Cộng	76.043.268.392	10.126.363.406	1.456.052.727	84.713.579.071
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.775.325.645	407.887.749	-	9.183.213.394
Máy móc, thiết bị	11.636.512.226	948.327.513	296.832.573	12.288.007.166
Phương tiện vận tải	7.842.288.673	1.958.480.918	-	9.800.769.591
Thiết bị, dụng cụ quản lý	876.510.481	77.711.839	-	954.222.320
Cộng	29.130.637.025	3.392.408.019	296.832.573	32.226.212.471
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.097.459.195			4.689.571.446
Máy móc, thiết bị	12.626.941.111			14.384.823.043
Phương tiện vận tải	28.609.463.834			30.932.590.733
Thiết bị, dụng cụ quản lý	578.767.227			2.480.381.378
Cộng	46.912.631.367			52.487.366.600
9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	1.393.795.000	-	-	1.393.795.000
Cộng	85.416.269.623	-	-	85.416.269.623
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	600.620.867	44.459.586	-	645.080.453
Cộng	600.620.867	44.459.586	-	645.080.453
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	793.174.133			748.714.547
Cộng	84.815.648.756			84.771.189.170
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định			105.000.000	2.949.452.999
- Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Auto Bình Phước			31.802.763.299	23.879.880.700
- Chi phí xây dựng showroom - Công ty Truck & Bus Trường Chinh			6.007.870.137	4.121.824.181
- Chi phí khác			-	12.954.545
Cộng			37.915.633.436	30.964.112.425

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	13.445.768.068	13.445.768.068	7.349.929.348	7.349.929.348
- Công ty TNHH Minh Long	9.937.442.573	9.937.442.573	10.486.379.921	10.486.379.921
- Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam	24.480.743.125	24.480.743.125	50.303.186.238	50.303.186.238
- Công ty CP TĐ Tân Thành Đô	7.246.435.311	7.246.435.311	11.255.110.408	11.255.110.408
- Công ty Cổ Phần Hyundai Thành Công Thương Mại	9.684.600.000	9.684.600.000	1.962.210.000	1.962.210.000
- Các đối tượng khác	22.750.115.582	22.750.115.582	17.735.313.639	17.735.313.639
Cộng	87.545.104.659	87.545.104.659	99.092.129.554	99.092.129.554

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô	49.634.336.650	970.866.650
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	30.586.791.677	42.043.075.820
Cộng	80.221.128.327	43.013.942.470

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.203.432.332	2.738.290.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.938.923.578	8.233.474.855
- Thuế thu nhập cá nhân	515.206.985	296.480.360
- Thuế khác	3.000.000	-
Cộng	18.660.562.895	11.268.245.296

b) Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	18.790.743.056	11.802.114.165
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp dư)	1.260.746.172	1.688.874.680
- Thuế thu nhập cá nhân (nộp dư)	31.324.207	-
Cộng	20.082.813.435	13.490.988.845

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	161.699.500	804.006.082
- Chi phí phải trả khác	769.788.037	1.609.803.624
Cộng	931.487.537	2.413.809.706

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1.288.714.406	1.131.242.593
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	573.505.375	186.944.284
- Tài sản thừa chờ xử lý	468.710.129	468.710.129
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	21.856.000	1.870.356.000
- Phải trả Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tân Thành Đô	6.693.868.714	6.748.293.447
- Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang	1.320.000.000	1.320.000.000
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.105.427.560	2.105.427.560
- Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	14.098.000.000	14.098.000.000
- Phải trả các cá nhân là bên liên quan	4.594.133.026	3.181.659.997
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	-	1.350.061.500
- Các khoản phải trả khác	10.141.998.443	10.608.022.155
Cộng	41.306.213.653	43.068.717.665

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn	791.921.122.336	792.958.232.978	904.893.643.321	679.692.309.780
- NH Ngoại thương	(16.1) 75.374.732.580	45.448.852.536	77.552.799.404	43.270.785.712
- NH Bảo Việt	(16.2) 52.306.144.000	63.570.324.000	54.261.144.000	61.615.324.000
- NH Quân đội	(16.3) 58.273.694.595	111.899.814.600	84.679.294.700	85.494.214.495
- NH Công Thương	(16.4) 13.597.881.450	31.949.532.735	25.146.121.800	20.401.292.385
- NH An Bình	(16.5) 176.468.803.250	54.935.853.100	153.342.215.550	78.062.440.800
- NH Xuất nhập khẩu	(16.6) 47.884.354.255	76.852.578.000	78.745.971.755	45.990.960.500
- NH VN Thịnh Vượng	(16.7) 57.314.228.100	72.623.248.900	57.551.272.951	72.386.204.049
- NH Đầu tư và Phát triển	(16.8) 278.339.082.398	216.101.157.107	285.913.999.116	208.526.240.389
- NH Quốc tế	(16.9) 25.106.228.500	119.576.872.000	83.020.649.500	61.662.451.000
- NH Hàng hải	4.680.174.545	-	4.680.174.545	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
+ NH Ngoại thương	(16.1) 1.515.072.000			1.515.072.000
+ NH Quân đội	(16.3) 705.730.663			501.077.450
+ NH An Bình	(16.5) 354.996.000			266.247.000
b. Dài hạn	2.695.774.137	-	721.655.661	2.267.520.689
- NH Ngoại thương	(16.1) 3.725.760.000	-	428.253.448	3.297.506.552
- NH Quân đội	(16.3) 1.013.310.800	-	204.653.213	808.657.587
- NH An Bình	(16.5) 532.502.000	-	88.749.000	443.753.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.575.798.663)			(2.282.396.450)
Cộng	794.616.896.473	792.958.232.978	905.615.298.982	681.959.830.469

Cho đến ngày 31/3/2020, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(16.1) Vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng như sau:

(16.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2019/ONT ngày 29/3/2019 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này: các xe ô tô tồn kho luân chuyển với giá trị là 95 tỷ đồng, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp hàng hoá số 2019/ONT/TS ngày 29/3/2019. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 43.270.785.712 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.1.2) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 2018/CVTL-ONT/PTVT2 ngày 17/10/2018 với số tiền vay là 830.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BS 79A-205.90. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 2018/TC-ONT/PTVT2 ngày 17/10/2018.

- Số 0419/CVTL-ONT/PTVT ngày 19/4/2019 với số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BKS 79A-234.13 và Raptor 79A-233.57. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 0419/TC-ONT/PTVT ngày 19/4/2019.

- Số 0519/CVTL-ONT/PTVT ngày 8/5/2019 với số tiền vay là 620.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Everest BKS 79A-236.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 0519/TC-ONT/PTVT ngày 8/5/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Explorer BKS 79A-260.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03 ngày 23/9/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Tourneo BKS 79A-277.01. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 3.297.506.552 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.515.072.000 đồng.

(16.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0140/2019/HĐTD1/BVB03 ngày 05/3/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 37.615.940.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1124-2020-HDDTD1- BVB03 ngày 10/01/2020 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/01/2021. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô nhãn hiệu Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 23.999.384.000 đồng.

(16.3) - Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 51913.19.117.2897485.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 185 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 69.311.607.695 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 52610.19.117.5943003.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 16.182.606.800 đồng.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 5815.19.117.2897485.TD ngày 28/02/2019. Số tiền vay là 967.561.600 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51G-79458. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 38288.19.117.2897485.TD ngày 17/9/2019. Số tiền vay là 605.175.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-116.00. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/3/2020 của khoản vay này là 808.657.587 đồng. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay.

9796

IG TY
PHẢI
AU

TP.HC

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0807/2019/HĐCVHM/NHCT924-ATT ngày 19/8/2019. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/7/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 9.975.443.750 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số LINHND5-001/2020-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 12/02/2020. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp số: LINHND5-H2/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP và LINHND5-H1/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 10.425.848.635 đồng.

(16.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo các hợp đồng:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019; hàng hóa là xe ô tô Ford các loại. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 30.817.040.000 đồng.
- Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2288/19/TD/I ngày 17/9/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SĐBS.01-2288/19/TD/I ngày 04/12/2019, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/9/2020, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 47.245.400.800 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:
 - Hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh;
 - 2.760.000 cổ phiếu Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Dân theo Hợp đồng cầm cố số 2288/19/BL/I ngày 17/9/2019.
 - 05 Quyền sử dụng đất tại xã Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 2288A đến số 2288E/19/BL/I ngày 04/12/2019.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 1709/19/TD/I ngày 27/6/2019; số tiền vay là 710.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-072.44. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 443.753.000 đồng.

(16.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Số 1007-LAV-190014952 ngày 27/02/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 23.674.032.000 đồng.
- Số LAV190119929/1403 ngày 12/11/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 22.316.928.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hạn mức số SME/EPL/19/0025/HDHM ngày 17/10/2019 với tổng hạn mức vay là 70 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 64.524.701.999 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số SME/TDC/19/0091/HĐHM ngày 14/6/2019. Hạn mức tín dụng là 95 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 7.861.502.050 đồng.

(16.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Số 01/2019/4528578/HĐTD ngày 22/8/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 12.634.528.000 đồng.

- Số 01/2019/11402179/HĐTD ngày 25/10/2019 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 122.697.550.942 đồng.

- Số 01/2019/8943817/HĐTD ngày 15/7/2019. Hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2020 là 73.194.161.447 đồng.

(16.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo các hợp đồng:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0015-HĐTD.VIB880.19 ngày 22/4/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 43.635.367.500 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5864004 ngày 26/6/2019, hạn mức vay: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2020 là 18.027.083.500 đồng.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu năm

Tăng do trích quỹ

Giảm do chi quỹ

Tăng do hợp nhất

Số dư cuối kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
Quý 1 năm 2020	3.662.376.588	3.821.875.418
	-	-
	(249.340.000)	(366.400.000)
	-	293.961.928
	<u>3.413.036.588</u>	<u>3.749.437.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	216.000.000.000	-	396.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	8.751.560.692	-	-	8.751.560.692
- Quỹ khác	1.199.078.892	-	-	1.199.078.892
- LNST chưa phân phối	59.715.620.402	25.087.987.249	-	84.803.607.651
Cộng	249.666.259.986	241.087.987.249	-	490.754.247.235
	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	-	-	455.399.680.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.351.560.692	16.122.068	-	4.367.682.760
- Quỹ khác	1.199.078.892	16.122.069	-	1.215.200.961
- LNST chưa phân phối	43.217.049.102	824.222.721	407.609	44.040.864.214
Cộng	504.167.368.686	856.466.858	407.609	505.023.427.935

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	43.217.049.102	59.715.620.402
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	499.662.961	25.087.987.249
- Lợi nhuận tăng từ hợp nhất Công ty con	324.559.760	-
- Tăng/(giảm) khác	(407.609)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	44.040.864.214	84.803.607.651

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.539.968	45.539.968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.539.968	45.539.968
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	45.539.968
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.968	45.539.968
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	45.539.968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

19. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	26.902.000.000	26.902.000.000
+ Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	1.227.236.110	8.747.206.598
+ Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	(2.658.310.162)
+ Chuyển lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát sang lợi nhuận công ty mẹ do chuyển nhượng cổ phần	(324.559.760)	(4.731.924.045)
+ Trích lập các quỹ	132.510.794	78.003.882
Cộng	27.937.187.144	28.336.976.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.043.576.334.514	1.376.253.564.911
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.780.077.069	70.372.985.986
Cộng	1.130.356.411.583	1.446.626.550.897
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	30.109.841.819	3.495.763.273
Cộng doanh thu thuần	1.100.246.569.764	1.443.130.787.624
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	997.945.906.663	1.341.240.039.020
Doanh thu bán phụ tùng	15.520.586.032	31.517.762.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.515.392.927	64.744.804.562
Doanh thu khác	24.264.684.142	5.628.181.424
Cộng	1.100.246.569.764	1.443.130.787.624
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Giá vốn xe đã bán	981.712.658.143	1.278.847.901.161
- Giá vốn hàng hóa đã bán	15.406.961.380	25.302.051.029
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	31.872.669.741	38.072.570.082
Cộng	1.028.992.289.264	1.342.222.522.272
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lãi tiền gửi ngân hàng	13.122.099	81.213.302
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	158.594.286	-
Cộng	171.716.385	81.213.302
4. Chi phí tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí lãi vay	12.459.939.090	9.893.392.247
Cộng	12.459.939.090	9.893.392.247
5. Chi phí bán hàng	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nhân viên	18.396.424.410	21.651.910.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.501.639.803	1.385.852.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.967.390.899	8.907.932.349
- Chi phí bằng tiền khác	7.393.533.614	16.242.882.908
Cộng	38.258.988.726	48.188.578.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	7.912.951.101	8.085.305.825
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.121.893.323	552.939.794
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.641.705.951	1.235.003.590
- Lợi thế thương mại phân bổ	2.429.105.209	1.463.823.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.596.988.709	7.601.500.856
- Chi phí bằng tiền khác	1.511.973.203	1.903.283.187
Cộng	19.214.617.496	20.841.856.679
7. Thu nhập khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	15.819.693	-
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, bán hàng từ nhà cung cấp	336.300.000	7.624.675.599
- Thu hỗ trợ chi phí hoạt động	-	5.014.439.296
- Thu nhập khác	174.660.525	121.225.512
Cộng	526.780.218	12.760.340.407
8. Chi phí khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	36.221.665	195.304.704
- Chi phí phạt thuế, thuế truy thu	25.073.336	636.147.376
- Chi phí khác	368.089.440	71.589.870
Cộng	429.384.441	903.041.950
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto	329.398.272	1.247.398.724
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP ô tô Phú Mỹ	426.330.119	832.123.639
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP ô tô Nha Trang	1.798.389	504.447.742
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP Auto Trường Chinh	376.050.451	1.983.841.149
Cộng	1.133.577.231	4.567.811.254
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	456.270.119	29.355.138.387
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(43.392.842)	4.267.151.138
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	499.662.961	25.087.987.249
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	499.662.961	25.087.987.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	37.415.730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	671

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	499.662.961	25.087.987.249
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	499.662.961	25.087.987.249
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	37.415.730
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	45.539.968	37.415.730
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11	671
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.028.992.289.264	1.342.222.522.272
- Chi phí nhân công	26.309.375.511	29.737.216.308
- Chi phí khấu hao	3.436.867.605	2.776.298.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.564.379.608	16.509.433.205
- Chi phí khác	12.162.983.498	20.007.487.316
Cộng	1.086.465.895.486	1.411.252.957.495

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	(676.950.000)	(901.800.000)
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc	(1.637.323.029)	1.909.676.971
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(2.279.859.997)	(2.279.859.997)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc